

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG
KHOÁN KIS VIỆT NAM
KIS VIETNAM SECURITIES
CORPORATION**

Số/ No.: 210/CBTT-KIS

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom – Happiness**

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, October 19, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi/ To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Viet Nam Stock Exchange
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/ Name of organization: Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam/ *KIS Vietnam Securities Corporation*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Securities code/Member code: 057

- Địa chỉ/ Address: Tầng 3 và tầng 11, Tòa nhà ROX, 180 - 192 Nguyễn Công Trứ, phường Bến Thành, TP Hồ Chí Minh/ *3rd Floor and 11th Floor, ROX Building, 180–192 Nguyen Cong Tru Street, Ben Thanh Ward, Ho Chi Minh City*

- Điện thoại liên hệ/ Telephone: (028) 3914.8585

Fax: (028) 3821.6898

- E-mail: cskh@kisvn.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Disclosed information: Ngày 19/10/2026, Công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm do Ủy Ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 16/10/2026 như sau/ On October 19, 2026, KIS Vietnam Securities Corporation received the following Certificates of Registration for the Offering of Covered Warrants, issued by the State Securities Commission of Vietnam on October 16, 2026:

1. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 494/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.ACB.KIS.4M.03;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 494/GCN-UBCK for Covered Warrant ACB.KIS.4M.03;
2. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 495/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.ACB.KIS.7M.04;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 495/GCN-UBCK for Covered Warrant ACB.KIS.7M.04;
3. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 496/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.ACB.KIS.9M.05;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 496/GCN-UBCK for Covered Warrant ACB.KIS.9M.05;
4. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 497/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.FPT.KIS.4M.10;

Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 497/GCN-UBCK for Covered Warrant FPT.KIS.4M.10;

5. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 498/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.FPT.KIS.6M.11;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 498/GCN-UBCK for Covered Warrant FPT.KIS.6M.11;
6. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 499/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.FPT.KIS.8M.12;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 499/GCN-UBCK for Covered Warrant FPT.KIS.8M.12;
7. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 500/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.HDB.KIS.4M.30;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 500/GCN-UBCK for Covered Warrant HDB.KIS.4M.30;
8. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 501/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.HDB.KIS.6M.31;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 501/GCN-UBCK for Covered Warrant HDB.KIS.6M.31;
9. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 502/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.HDB.KIS.8M.32;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 502/GCN-UBCK for Covered Warrant HDB.KIS.8M.32;
10. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 504/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.HPG.KIS.4M.59;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 504/GCN-UBCK for Covered Warrant HPG.KIS.4M.59;
11. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 505/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.HPG.KIS.5M.60;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 505/GCN-UBCK for Covered Warrant HPG.KIS.5M.60;
12. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 506/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.HPG.KIS.6M.61;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 506/GCN-UBCK for Covered Warrant HPG.KIS.6M.61;
13. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 507/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.HPG.KIS.7M.62;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 507/GCN-UBCK for Covered Warrant HPG.KIS.7M.62;
14. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 508/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.HPG.KIS.9M.63;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 508/GCN-UBCK for Covered Warrant HPG.KIS.9M.63;

15. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 503/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.HPG.KIS.10M.64;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 503/GCN-UBCK for Covered Warrant HPG.KIS.10M.64;
16. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 509/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.LPB.KIS.4M.09;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 509/GCN-UBCK for Covered Warrant LPB.KIS.4M.09;
17. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 510/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.LPB.KIS.5M.10;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 510/GCN-UBCK for Covered Warrant LPB.KIS.5M.10;
18. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 511/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.LPB.KIS.6M.11;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 511/GCN-UBCK for Covered Warrant LPB.KIS.6M.11;
19. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 512/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.LPB.KIS.7M.12;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 512/GCN-UBCK for Covered Warrant LPB.KIS.7M.12;
20. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 513/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.LPB.KIS.9M.13;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 513/GCN-UBCK for Covered Warrant LPB.KIS.9M.13;
21. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 514/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.MSN.KIS.4M.46;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 514/GCN-UBCK for Covered Warrant MSN.KIS.4M.46;
22. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 515/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.MSN.KIS.5M.47;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 515/GCN-UBCK for Covered Warrant MSN.KIS.5M.47;
23. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 516/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.MSN.KIS.7M.48;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 516/GCN-UBCK for Covered Warrant MSN.KIS.7M.48;
24. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 517/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.MSN.KIS.9M.49;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 517/GCN-UBCK for Covered Warrant MSN.KIS.9M.49;
25. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 519/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.SHB.KIS.4M.26;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 519/GCN-UBCK for Covered Warrant SHB.KIS.4M.26;

26. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 520/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.SHB.KIS.5M.27;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 520/GCN-UBCK for Covered Warrant SHB.KIS.5M.27;
27. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 521/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.SHB.KIS.6M.28;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 521/GCN-UBCK for Covered Warrant SHB.KIS.6M.28;
28. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 522/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.SHB.KIS.7M.29;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 522/GCN-UBCK for Covered Warrant SHB.KIS.7M.29;
29. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 523/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.SHB.KIS.9M.30;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 523/GCN-UBCK for Covered Warrant SHB.KIS.9M.30;
30. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 518/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.SHB.KIS.10M.31;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 518/GCN-UBCK for Covered Warrant SHB.KIS.10M.31;
31. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 524/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.SSB.KIS.4M.17;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 524/GCN-UBCK for Covered Warrant SSB.KIS.4M.17;
32. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 525/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.SSB.KIS.5M.18;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 525/GCN-UBCK for Covered Warrant SSB.KIS.5M.18;
33. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 526/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.SSB.KIS.6M.19;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 526/GCN-UBCK for Covered Warrant SSB.KIS.6M.19;
34. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 527/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.SSB.KIS.7M.20;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 527/GCN-UBCK for Covered Warrant SSB.KIS.7M.20;
35. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 528/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.SSB.KIS.8M.21;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 528/GCN-UBCK for Covered Warrant SSB.KIS.8M.21;
36. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 529/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.SSB.KIS.9M.22;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 529/GCN-UBCK for Covered Warrant SSB.KIS.9M.22;

37. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 530/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.STB.KIS.4M.56;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 530/GCN-UBCK for Covered Warrant STB.KIS.4M.56;
38. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 531/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.STB.KIS.5M.57;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 531/GCN-UBCK for Covered Warrant STB.KIS.5M.57;
39. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 532/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.STB.KIS.6M.58;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 532/GCN-UBCK for Covered Warrant STB.KIS.6M.58;
40. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 533/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.STB.KIS.8M.59;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 533/GCN-UBCK for Covered Warrant STB.KIS.8M.59;
41. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 534/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.STB.KIS.9M.60;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 534/GCN-UBCK for Covered Warrant STB.KIS.9M.60;
42. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 536/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.VHM.KIS.4M.45;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 536/GCN-UBCK for Covered Warrant VHM.KIS.4M.45;
43. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 537/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.VHM.KIS.5M.46;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 537/GCN-UBCK for Covered Warrant VHM.KIS.5M.46;
44. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 538/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.VHM.KIS.7M.47;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 538/GCN-UBCK for Covered Warrant VHM.KIS.7M.47;
45. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 539/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.VHM.KIS.8M.48;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 539/GCN-UBCK for Covered Warrant VHM.KIS.8M.48;
46. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 540/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.VHM.KIS.9M.49;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 540/GCN-UBCK for Covered Warrant VHM.KIS.9M.49;
47. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 535/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.VHM.KIS.10M.50;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 535/GCN-UBCK for Covered Warrant VHM.KIS.10M.50;

48. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 542/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.VIC.KIS.5M.48;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 542/GCN-UBCK for Covered Warrant VIC.KIS.5M.48;
49. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 543/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.VIC.KIS.6M.49;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 543/GCN-UBCK for Covered Warrant VIC.KIS.6M.49;
50. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 544/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.VIC.KIS.7M.50;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 544/GCN-UBCK for Covered Warrant VIC.KIS.7M.50;
51. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 545/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.VIC.KIS.8M.51;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 545/GCN-UBCK for Covered Warrant VIC.KIS.8M.51;
52. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 546/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.VIC.KIS.9M.52;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 546/GCN-UBCK for Covered Warrant VIC.KIS.9M.52;
53. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 541/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.VIC.KIS.10M.53;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 541/GCN-UBCK for Covered Warrant VIC.KIS.10M.53;
54. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 547/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.VJC.KIS.4M.28;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 547/GCN-UBCK for Covered Warrant VJC.KIS.4M.28;
55. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 548/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.VJC.KIS.6M.29;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 548/GCN-UBCK for Covered Warrant VJC.KIS.6M.29;
56. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 549/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.VJC.KIS.8M.30;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 549/GCN-UBCK for Covered Warrant VJC.KIS.8M.30;
57. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 551/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.VNM.KIS.4M.41;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 551/GCN-UBCK for Covered Warrant VNM.KIS.4M.41;
58. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 552/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.VNM.KIS.6M.42;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 552/GCN-UBCK for Covered Warrant VNM.KIS.6M.42;

59. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 553/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.VNM.KIS.8M.43;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 553/GCN-UBCK for Covered Warrant VNM.KIS.8M.43;
60. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 550/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.VNM.KIS.10M.44;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 550/GCN-UBCK for Covered Warrant VNM.KIS.10M.44;
61. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 554/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.VPB.KIS.4M.27;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 554/GCN-UBCK for Covered Warrant VPB.KIS.4M.27;
62. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 555/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.VPB.KIS.5M.28;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 555/GCN-UBCK for Covered Warrant VPB.KIS.5M.28;
63. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 556/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.VPB.KIS.7M.29;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 556/GCN-UBCK for Covered Warrant VPB.KIS.7M.29;
64. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 557/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.VRE.KIS.4M.49;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 557/GCN-UBCK for Covered Warrant VRE.KIS.4M.49;
65. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 558/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.VRE.KIS.6M.50;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 558/GCN-UBCK for Covered Warrant VRE.KIS.6M.50;
66. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 559/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.VRE.KIS.8M.51;
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 559/GCN-UBCK for Covered Warrant VRE.KIS.8M.51;
67. Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm số 560/GCN-UBCK đối với Chứng quyền.VRE.KIS.9M.52.
Certificate of Registration for the Offering of Covered Warrants No. 560/GCN-UBCK for Covered Warrant VRE.KIS.9M.52.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2026 tại đường dẫn <http://www.kisvn.vn/> This information was published on the Company's website on October 19, 2026 at: <http://www.kisvn.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội
dung thông tin công bố/
*Documents on disclosed
information.*

Đại diện tổ chức/ Organization representative

Người đại diện theo pháp luật

Legal Representative



**SHIN HYUN JAE
TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR**